

NGHIÊN CỨU GIẢI PHÁP NÂNG CAO TÍNH HỮU ÍCH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH TẠI VIỆT NAM

RESEARCH SOLUTIONS TO IMPROVE THE USEFULNESS IN FINANCIAL STATEMENTS INFORMATION OF VIETNAMESE ADMINISTRATIVE ENTITIES

Mai Thị Hoàng Minh^{1,*}, Phạm Quang Huy¹,
Đoàn Thị Thảo Uyên¹, Lê Thị Cẩm Hồng¹

DOI: <https://doi.org/10.57001/huih5804.2024.088>

TÓM TẮT

Để đánh giá được sự hữu hiệu trong hoạt động vận hành, quản lý công của các cơ quan hành chính nhà nước trên phạm vi một khu vực hoặc một quốc gia thì ban lãnh đạo các đơn vị đều chủ yếu dựa vào những thông tin tài chính từ hệ thống báo cáo kế toán cung cấp. Do đó, tính hữu ích của thông tin trên báo cáo đầu ra của một đơn vị công là vô cùng quan trọng. Bằng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, kết quả nghiên cứu đã xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu ích của các thông tin công bố trên báo cáo tài chính với mẫu nghiên cứu là các cơ quan hành chính ở Việt Nam. Kết quả khẳng định rằng có bốn nhóm nhân tố bao gồm quy định về pháp lý, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, điều kiện nơi làm việc và công cụ hỗ trợ sẽ ảnh hưởng đến tính hữu ích của thông tin. Mức ảnh hưởng cao nhất là trình độ chuyên môn cũng như các kết xuất khác sẽ là cơ sở để khẳng định những bàn luận giải pháp trong nghiên cứu là phù hợp cho Việt Nam áp dụng trong thời gian tới.

Từ khóa: Tính hữu ích; báo cáo tài chính; cơ quan hành chính; Việt Nam.

ABSTRACT

In order to assess the effectiveness in the operation and public sector management of state administrative agencies on any regional or national scale, the leaders of those units have mainly relied on financial information which provided by the accounting reporting system. Therefore, the usefulness of information on the public entity's output statement is extremely important. By mixed research method, the research results have identified the factors affecting the usefulness of the information published in the financial statements with the research sample being Vietnamese administrative agencies. The results have indicated that there are four groups of factors including legal regulations, professional qualifications, workplace conditions and supporting tools that will affect the information's usefulness. The highest level of influence is the level of expertise as well as other outputs that will be the basis to confirm that the solutions discussed in the research are suitable for Vietnam to apply in the near future.

Keywords: Usefulness; financial statement; administrative entity; Vietnam.

¹Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

*Email: hminh@ueh.edu.vn

Ngày nhận bài: 03/8/2023

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 15/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/02/2024

1. GIỚI THIỆU

Cần phải khẳng định rằng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế vận hành một cách đầy đủ, đồng bộ theo tổng thể các quy luật của kinh tế thị trường đồng thời đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa, sao cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đó được xem là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế, có sự quản lý của nhà nước pháp quyền, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Để thực hiện được mục tiêu đã đề ra thì Việt Nam đã thành lập các cơ quan hành chính để vận hành được trên thực tế những chiến lược quan trọng, cấp bách đã thiết lập đó. Cơ quan hành chính nhà nước hay còn được gọi tắt là cơ quan nhà nước chính là các cơ quan quản lý chung hay quản lý từng lĩnh vực công tác cụ thể của một quốc gia, có nhiệm vụ triển khai thực thi hệ thống quy phạm pháp luật, chỉ đạo việc thực hiện các chính sách, kế hoạch của nhà nước.

Tại Việt Nam, cơ quan hành chính nhà nước được hình thành từ các cơ quan quyền lực nhà nước cùng cấp và trong đó phải khẳng định rằng Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất và cũng là cơ quan chấp hành của Quốc hội, Chính phủ do Quốc hội thành lập. Tại bối cảnh của các địa phương thì cơ quan Ủy ban nhân dân lại là cơ quan hành chính nhà nước ở chính từng địa phương trên cơ sở địa giới địa lý và là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, do Hội đồng nhân dân và cơ quan cùng cấp bầu và miễn nhiệm. Hiện nay, khi đề cập đến cơ quan hành chính nhà nước thì các nhà khoa học cho rằng cơ quan sẽ có 5 đặc điểm chính sau: (i) tập hợp những con người có tính độc lập tương đối về cơ cấu - tổ chức; (ii) chịu sự giám sát lãnh đạo, quản lý, điều tiết của các cơ quan quyền lực tương ứng; (iii) thực hiện các hoạt động mang tính dưới luật - vận hành cùng các hoạt động tiến hành trên cơ sở và để thi hành luật; (iv) thẩm quyền chỉ giới hạn trong phạm vi hoạt động chấp hành và điều hành; và (v) tất cả các cơ quan có mối quan hệ

Bảng 1. Tổng hợp các nghiên cứu nước ngoài về nhân tố ảnh hưởng tính hữu ích

Tác giả (năm)	Tên nghiên cứu	Mục tiêu nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Các nhân tố
Luder, Klaus (1992)	A contingency model of governmental accounting innovations in the political administrative environment	Tác giả giới thiệu các mô hình kế toán công, sự tác động đến quá trình đổi mới kế toán với mục đích cung cấp các thông tin hữu ích, đáng tin cậy.	Phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh.	Kích thích sự đổi mới, biến đổi cấu trúc xã hội về người dùng thông tin, biến đổi cấu trúc hệ thống Chính trị - Hành chính và các rào cản thực hiện.
Ouda Hassan (2004)	Basis Requirements Model For Successful Implementation Of Accounting In The Public Sector.	Nghiên cứu việc áp dụng kế toán dồn tích ở khu vực công và các nước đang phát triển, xây dựng mô hình các nhân tố để thúc đẩy quá trình này.	Phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh, đối chiếu, hồi quy.	Sự thay đổi quản lý, hỗ trợ từ các nhà lãnh đạo, hỗ trợ từ học thuật trong kế toán, chiến lược truyền thông, sẵn sàng thay đổi về kế toán, nguồn ngân sách thực hiện, phối hợp với các tổ chức chính phủ và xây dựng công nghệ thông tin.
Zhang (2005)	Environmental Factor in China's Financial Accounting Development since 1949.	Tìm hiểu những nguyên nhân khác biệt về hệ thống kế toán ở mỗi quốc gia, đồng thời nghiên cứu những tác động từ môi trường ảnh hưởng đến sự phát triển của kế toán Trung Quốc qua từng giai đoạn lịch sử.	Phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh, đối chiếu.	Chính trị, Kinh tế, Pháp lý, Quốc tế, Văn hóa, Giáo dục, Nghề nghiệp.
Harun (2012)	Public sector accounting reforms in the Indonesian post-Suharto era	Hiểu được quá trình cải cách hệ thống kế toán dồn tích ở khu vực công Indonesia.	Phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh.	Kinh tế, chính trị, công nghệ, năng lượng, thói quen cũ, kỹ thuật chuyển đổi sang kế toán dồn tích.
Lê Thị Nha Trang (2012)	Application of IPSAS Standards to the Vietnamese Government Accounting and Financial Statements.	Đánh giá những ưu thế, bất lợi và tác động của IPSAS đến các mức độ vận dụng khác nhau tại các quốc gia và khảo sát thực tế các chế độ hệ thống kế toán công tại Việt Nam.	Phương pháp phân tích, tổng hợp, hồi quy.	Hệ thống pháp lý, cơ sở kế toán, trình độ chuyên môn, hệ thống công nghệ thông tin.
Mike Mbaya (2014)	Implication of International Public Sector Accounting Standards (IPSASs) on County Financial Management and Reporting	Bài viết nói rõ về mục tiêu của IPSAS; ảnh hưởng của việc áp dụng IPSAS; so sánh hệ thống hiện tại và IPSAS; các lợi ích khi áp dụng đầy đủ IPSAS.	Phương pháp phân tích, tổng hợp.	Vai trò của Quốc hội và Chính phủ; Cơ chế thu hút nguồn nhân lực; Sự hỗ trợ từ cơ quan, các tổ chức quốc tế và các chuyên gia nước ngoài; Nâng cao nhận thức về ứng dụng IPSAS; Tiến trình và sự giám sát chặt chẽ ứng dụng IPSAS; Cải thiện nâng cao công nghệ thông tin.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

chặt chẽ (trực thuộc trên - dưới, ngang - trái) có trung tâm chỉ đạo là Chính phủ. Để những hoạt động này có hiệu quả thì ban lãnh đạo cần có thông tin về mặt tài chính và phi tài chính do kế toán cung cấp dưới dạng các báo cáo, số liệu hoặc sổ sách. Vì thế nên những thông tin trên báo cáo do các đơn vị này cung cấp cho ban lãnh đạo cần có tính hữu ích, tính đáng tin cậy và kịp thời theo nhu cầu thực tế. Vấn đề đặt ra ở đây mà các nhà khoa học quan tâm chính là tính hữu ích của thông tin trên báo cáo tài chính của các cơ quan này chịu tác động của những nhân tố nào. Từ những thực tiễn nêu trên thì dẫn dắt đến mục tiêu chính của nghiên cứu này chính là thông qua phương pháp nghiên cứu hỗn hợp để phân tích, tổng hợp các vấn đề nhằm đưa ra những giải pháp nâng cao tính hữu ích thông tin báo cáo kế toán với việc xác định rõ được nhân tố nào sẽ tác động đến đối tượng đó; từ đó tăng tính hữu hiệu đối với số liệu báo cáo để cung cấp tình hình về kinh tế, tình hình hoạt động của đơn vị cho cơ quan quản lý, cơ quan có thẩm quyền các thông tin chuẩn xác và kịp thời; điều này sẽ góp phần giúp cho việc quản lý của các cơ quan cấp trên nâng cao chất lượng tài chính công, có cơ chế nguồn tài chính thích hợp giúp phát triển quốc gia.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT NỀN

2.1. Tổng quan các nghiên cứu đã công bố

Luder (1992) đã dựa trên một nghiên cứu so sánh kế toán khu vực công của Hoa Kỳ, Canada, và một số nước châu Âu. Nhà khoa học đã khẳng định các nhân tố tác động đến sự đổi mới trong chính sách kế toán công gồm 04 nhân tố gồm: kích thích sự đổi mới, biến đổi cấu trúc xã hội về người dùng thông tin, biến đổi cấu trúc hệ thống chính trị - hành chính và các rào cản thực hiện. Tiếp đến, theo nghiên cứu của Zhang (2005) đã tìm hiểu những nguyên nhân của sự khác biệt ở mỗi quốc gia về hệ thống kế toán, đồng thời nghiên cứu những tác động từ môi trường đến sự phát triển của kế toán Trung Quốc qua từng giai đoạn lịch sử. Qua nghiên cứu cho thấy sự phát triển kế toán của Trung Quốc chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi 07 nhân tố, bao gồm: chính trị, kinh tế, pháp lý, quốc tế, văn hóa, giáo dục, nghề nghiệp. Còn theo Harun (2012), nghiên cứu này thực thi với mục tiêu của nghiên cứu là để hiểu được quá trình cải cách hệ thống kế toán dồn tích ở khu vực công Indonesia. Việc thực hiện kế toán công còn hạn chế vì năng lực thể chế thấp (có tính chất quan liêu, làm việc chưa hiệu quả, chưa minh bạch), đây

cũng là một trong những khó khăn khi vận dụng cải cách kế toán công ở các nước đang phát triển. Kinh tế, chính trị, công nghệ, năng lượng, thói quen cũ, kỹ thuật chuyển đổi sang kế toán dồn tích là một trong những yếu tố có ảnh hưởng đến quy trình này. Qua những nghiên cứu đó thì bài viết đã tập hợp được các yếu tố được các nhà khoa học ngoài nước đúc kết qua bảng 1.

Bảng 2. Tổng hợp các nghiên cứu trong nước về nhân tố ảnh hưởng tính hữu ích

Tác giả (năm)	Tên đề tài	Mục tiêu nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Các nhân tố
Đặng Thái Hùng (2007)	Kế toán Nhà nước Việt Nam và sự tuân thủ các chuẩn mực quốc tế về kế toán.	Nghiên cứu mối quan hệ giữa tài chính Nhà nước, kế toán Nhà nước và những yêu cầu cho việc thực hiện Tổng kế toán Nhà nước.	Phương pháp phân tích, tổng hợp.	Hệ thống pháp lý; Trình độ chuyên môn
Nguyễn Văn Hồng (2007)	Hoàn thiện hệ thống kế toán nhà nước.	Thực trạng hệ thống kế toán nhà nước ở nước ta hiện nay. Hoàn thiện hệ thống kế toán nhà nước.	Phương pháp phân tích và tổng hợp, so sánh, đối chiếu, lịch sử và logic, biện chứng duy vật, phát triển.	Hệ thống pháp lý (Luật NSNN, luật kế toán), hệ thống công nghệ thông tin.
Nguyễn Đăng Huy (2008)	Giải pháp cho kế toán công ở Việt Nam.	Phân tích, đánh giá những hạn chế của hệ thống kế toán công Việt Nam và đề xuất giải pháp cải cách để vận dụng IPSAS.	Phương pháp phân tích, tổng hợp.	Cơ sở hạ tầng, chuyên môn kế toán viên.
Ngô Thanh Hoàng (2014)	Hệ thống kế toán công ở Việt Nam - Thực trạng và kiến nghị.	Nghiên cứu thực trạng hệ thống kế toán công và đề xuất các giải pháp cải cách nhằm hoàn thiện hệ thống kế toán công Việt Nam theo hướng vận dụng IPSAS.	Phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh.	Hệ thống pháp lý.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Tại Việt Nam, dựa theo nghiên cứu của Đặng Thái Hùng (2007) "Kế toán nhà nước Việt Nam và sự tuân thủ các chuẩn mực quốc tế về kế toán" đã nghiên cứu về về quan hệ giữa nguồn tài chính, kế toán nhà nước và những yêu cầu cho việc thực thi Tổng kế toán nhà nước. Việc tập hợp các dữ liệu, số liệu phục vụ cho điều hành ngân sách tồn tại nhiều khó khăn, thông tin tài chính nhà nước chưa đầy đủ, còn phụ thuộc nhiều theo chức năng nhà quản lý. Thực hiện Tổng kế toán nhà nước là một yêu cầu cấp bách nhằm quản lý thống nhất tài chính công, tập trung thông tin để thực hiện công khai hóa tài chính ngân sách để đáp ứng yêu cầu hội nhập.

Còn theo nghiên cứu ở Việt Nam về kế toán công, Ngô Thanh Hoàng (2014) nghiên cứu lý luận cơ bản về hệ thống kế toán công, hệ thống pháp luật kế toán điều chỉnh như: so sánh với các tiêu chuẩn, chế độ về kế toán công quốc tế, hiện thực kế toán công, tính hiệu quả của thông tin hệ thống kế toán công. Từ đó tác giả đề xuất giải pháp cần thiết như: Chính sửa Luật Ngân sách; Luật Kế toán cần gắn chặt với các văn bản pháp luật tài chính công; Ban hành ngay hệ thống chuẩn mực kế toán công; Phương pháp tính giá và cần nghiên cứu phân loại hệ thống kế toán công. Qua những nghiên cứu đó thì bài viết đã tập hợp được các yếu tố được các nhà khoa học trong nước đúc kết qua bảng 2.

2.2. Cơ sở lý thuyết nền

Cơ quan hành chính là một phân nhóm trong các đơn vị hành chính sự nghiệp tại Việt Nam. Đây là các tổ chức, đơn vị, cơ quan hoạt động bằng nguồn kinh phí hay các khoản tiền do ngân sách nhà nước (hoặc cấp trên hay cơ quan chủ quản) cấp phát hoặc bằng nguồn phí khác như hội phí, viện phí, học phí, kinh phí được tài trợ, nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ,... để phục vụ các nhiệm vụ của nhà nước, chủ yếu là các hoạt động chính trị xã hội. Trong quá trình vận hành, các đơn vị này phải có trách nhiệm chấp hành quy định của pháp luật về quản trị ngân sách cùng như quy chế khác và quy định về chế độ kế toán hành chính sự nghiệp do Bộ Tài chính ban hành. Do đó sử dụng tối ưu vào việc sử dụng nguồn tiền kinh phí hay nguồn ngân sách một cách tiết kiệm và hiệu quả cao. Do đó, hệ thống kế toán tại các đơn vị hành chính sự nghiệp này không chỉ là bộ phận quan trọng trong đơn vị này mà còn quan trọng với quản lý và phân bổ ngân sách, vì thế thông tin trên báo cáo tài chính là quan trọng. Để nâng cao tính hữu ích của thông tin thì bài viết này đã áp dụng ba nhóm lý thuyết nền trong nghiên cứu khoa học như sau:

- **Lý thuyết ủy nhiệm:** trong kế toán nhà nước nói chung thì có thể coi rằng nhà nước là chủ sở hữu nguồn vốn; thủ trưởng các đơn vị, chính quyền và cơ quan các cấp dưới là người đại diện nhà nước, người có quyền điều hành, quản lý tất cả các hoạt động, họ có lợi thế về việc tìm hiểu tổng hợp, xử lý và cung cấp thông tin tại đơn vị. Trong khi đó cơ quan cấp cao hơn, Quốc hội và chính quyền cấp cao, cơ quan có thẩm quyền là bên chủ sở hữu thì mong muốn hoàn thành các nhiệm vụ giao phó, có thông tin chuẩn xác, hữu ích, minh bạch và kiểm soát việc sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài sản công tại các đơn vị. Ở đây xuất hiện sự bất cân xứng về thông tin giữa các bên, cơ quan cấp trên mong muốn có được thông tin tài chính hữu ích, hợp lý, chính xác để đánh giá hiệu quả tình hình thực hiện của cơ quan cấp dưới; trong khi đó, đơn vị cấp dưới thì muốn thông tin có lợi cho họ để giải trình về các khoản ngân sách được cấp nhằm hoàn thành nhiệm vụ được giao, song song vì sự tư lợi cá nhân họ sẽ cung cấp thông tin không chính xác để giấu những hành vi tư lợi, thông tin không chính xác, không minh bạch. Chính vì thế, quan hệ người chủ sở hữu - nhà quản lý luôn tồn tại chi phí đại diện. Nhóm tác giả sử dụng lý thuyết đại diện để phân tích trách nhiệm cung cấp

thông tin hữu ích, chính xác, hợp lý, công khai và minh bạch cho các bên có liên quan.

- **Lý thuyết quỹ:** theo lý thuyết này khái niệm “giới hạn tài sản” phản ánh giá trị của một nhóm tài sản bị giới hạn sử dụng cho các mục đích xác định. Báo cáo tài chính được trình bày thông tin khác nhau cung cấp nhu cầu cho từng đối tượng sử dụng khác nhau. Nghiên cứu này cho rằng để thực hiện chức năng trong quản lý, nhà nước phân chia các nhiệm vụ theo từng hoạt động tương ứng với các mục đích khác nhau, nguồn lực sẽ được phân bổ tương ứng từng hoạt động. Mỗi quỹ thể hiện độc lập việc ghi nhận thu nhập được phân bổ để thực hiện nhiệm vụ chi. Ví thể, báo cáo tài chính được trình bày riêng theo từng quỹ với mục đích đánh giá hiệu quả hoạt động mỗi quỹ. Thông qua lý thuyết quỹ, nguồn tài sản được phân bổ cho các hoạt động khác nhau thuộc khu vực công phải được báo cáo và trình bày riêng theo từng quỹ để đánh giá hiệu quả. Để việc đánh giá các thông tin từ Quỹ có độ tin cậy cao, chính xác, hiệu quả thì cần thiết lập hệ thống chuẩn mực, quy trình, tiêu chuẩn để xác định.

- **Lý thuyết bất cân xứng thông tin:** thông tin bất đối xứng sẽ dẫn đến nhiều vấn đề như sai sót, mất cân đối, thiếu chính xác, thiếu minh bạch, không đánh giá hết mức độ rủi ro, khả năng mọi người tiếp cận thông tin về tình hình tài chính còn hạn chế. Đối với các cơ quan, đơn vị cấp trên; đơn vị quản lý nhà nước thì thông tin bất cân xứng sẽ dẫn đến rủi ro thương mại hóa các giá trị đạo đức và tinh thần đối với bên cung cấp các thông tin. Cơ quan cấp dưới, các đơn vị trực thuộc sẽ có đầy đủ thông tin về tài chính tại đơn vị mình hơn là cơ quan quản lý, Bộ Tài chính, Chính phủ, từ đó nghiên cứu này vận dụng lý thuyết này làm cơ sở đánh giá việc cung cấp thông tin tình hình kế toán tại các đơn vị cơ quan nhà nước nhằm hoàn thiện hơn việc tổng hợp, trình bày với cấp trên kết quả quá trình về thực hiện nhiệm vụ được giao phó; cải thiện hệ thống kế toán.

Dựa theo nội dung gốc của những lý thuyết nền trên, nghiên cứu đã xác định mối quan hệ giữa các lý thuyết và những nhân tố dự kiến có tác động đến tính hữu ích thông tin trên báo cáo của cơ quan hành chính theo tóm tắt qua bảng 3.

Bảng 3. Quan hệ giữa các nhân tố để xuất và lý thuyết nền

STT	Nhân tố	Cơ sở lý thuyết	Tác động
1	Quy định về pháp lý	Lý thuyết đại diện Lý thuyết bất cân xứng thông tin	Cùng chiều
2	Trình độ chuyên môn	Lý thuyết quỹ Lý thuyết bất cân xứng thông tin	Cùng chiều
3	Điều kiện kinh tế tài chính	Lý thuyết đại diện Lý thuyết bất cân xứng thông tin	Cùng chiều
4	Điều kiện nơi làm việc	Lý thuyết quỹ	Cùng chiều
5	Công cụ hỗ trợ	Lý thuyết quỹ Lý thuyết bất cân xứng thông tin	Cùng chiều

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Quy trình nghiên cứu được xác định từ việc tìm hiểu vấn đề, mục tiêu nghiên cứu cụ thể, xây dựng, phân tích cơ sở lý thuyết, từ đó đề xuất mô hình và bảng nghiên cứu. Tiếp đến nhóm tác giả phân tích và khảo sát ý kiến, thu thập dữ liệu. Sử dụng công cụ thống kê để xử lý, kiểm định mô hình, kiểm định thang đo. Sau đó, thông qua kết quả đã có thì nghiên cứu sẽ đưa ra một số gợi ý cũng như đề xuất các giải pháp tương ứng. Cụ thể, xét về mặt phương pháp thì nghiên cứu này sẽ được triển khai vận dụng cả phương pháp định tính và phương pháp định lượng.

Đối với phương pháp định tính sẽ khái quát mô tả lý thuyết hệ thống kế toán và báo cáo tài chính, đánh giá thực tế hệ thống kế toán tại đơn vị. Phương pháp định lượng sẽ sử dụng bằng việc dựa trên nghiên cứu trước làm cơ sở để sàng lọc, vận dụng kiểm chứng các nhân tố tác động thể hiện cụ thể thông qua thiết kế bảng câu hỏi khảo sát và thu thập dữ liệu. Bảng câu hỏi khảo sát được gửi trực tiếp, qua mail và công cụ khảo sát trực tuyến là google docs đến các đối tượng khảo sát. Theo đó, đối tượng khảo sát chủ yếu là kế toán trưởng, cán bộ quản lý đang làm việc, các nhân viên kế toán, người có kinh nghiệm về công tác kế toán hoặc đã từng đảm nhiệm kế toán tại các đơn vị nhà nước. Qua các bước thực hiện, tập hợp xử lý số liệu và phân tích bằng các phương pháp như thống kê tần số, hệ số Cronbach’alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan, phân tích hồi quy tuyến tính thông qua công cụ hỗ trợ từ phần mềm SPSS.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Kết quả nghiên cứu định tính

Quá trình thực hiện nghiên cứu định tính chủ yếu thực hiện bằng phương thức khảo sát các chuyên gia có sự am hiểu về nội dung của nghiên cứu. Nhóm tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu và thang đo nhập sau đó gửi đến các chuyên gia nhằm để chọn ra 05 nhân tố ứng dụng vào nghiên cứu, bao gồm: quy định về pháp lý; trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; điều kiện kinh tế - tài chính - ngân sách nhà nước; điều kiện nơi làm việc; công cụ hỗ trợ. Danh sách thống kê ý kiến phản hồi của chuyên gia thể hiện qua bảng 4.

Bảng 4. Tổng hợp phản hồi của các chuyên gia về nghiên cứu

STT	Chuyên gia	Các nhân tố				
		PL	CM	KT	LV	CC
1	Trần Quang Sang	✓	✓		✓	✓
2	Trần Minh Sơn	✓		✓	✓	✓
3	Phạm Văn Quang	✓	✓	✓	✓	✓
4	Nguyễn Việt Anh Thư	✓	✓	✓	✓	✓
5	Trần Hữu Phước	✓	✓	✓		✓
6	Nguyễn Thị Giang	✓	✓	✓	✓	✓
7	Vũ Thị Lệ Dung		✓		✓	✓
8	Nguyễn Duy Linh	✓	✓	✓	✓	✓

9	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	✓		✓	✓	✓
10	Nguyễn Thị Hậu	✓	✓	✓	✓	

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Việc phỏng vấn chuyên gia theo danh sách trên được thực hiện theo phương pháp tay đôi, dùng hình thức trực tiếp trao đổi hoặc gửi thư điện tử do công việc của các chuyên gia khá bận. Phương trình của mô hình nghiên cứu như sau: $HTKT = f(PL, CM, KT, LV, CC)$. Từ mô hình trên, tác giả xây dựng các giả thuyết như sau:

H1: Quy định về pháp lý tác động dương đến thông tin hữu ích của báo cáo tài chính kế toán các cơ quan hành chính.

H2: Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tác động dương đến thông tin hữu ích của báo cáo tài chính kế toán các cơ quan hành chính.

H3: Điều kiện Kinh tế - Tài chính, ngân sách Nhà nước tác động dương thông tin hữu ích của báo cáo tài chính kế toán các cơ quan hành chính.

H4: Điều kiện nơi làm việc tác động dương đến thông tin hữu ích của báo cáo tài chính kế toán các cơ quan hành chính.

H5: Công cụ hỗ trợ tác động dương đến thông tin hữu ích của báo cáo tài chính kế toán các cơ quan hành chính.

4.2. Kết quả nghiên cứu định lượng và bàn luận

Phương pháp định lượng được tiến hành khảo sát từ các kế toán trưởng, chuyên viên kế toán, người có kinh nghiệm về kế toán qua bảng câu hỏi đã được thiết kế. Từ số liệu khảo sát được, tổng hợp, xử lý dữ liệu trên máy tính thông qua Microsoft Excel và mã hóa bằng phần mềm SPSS. Đối với việc xây dựng thang đo, nghiên cứu sử dụng thang đo dựa vào cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu trước và tham khảo ý kiến, cách đánh giá thông qua chuyên gia; sau đó đi đến việc thực hiện lựa chọn, điều chỉnh và bổ sung phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị. Cụ thể thang đo Likert 5 điểm với các mức độ (1) Hoàn toàn không đồng ý, (2) Không đồng ý, (3) Không có ý kiến, (4) Đồng ý, (5) Hoàn toàn đồng ý đánh giá từng khoản mục. Việc thu thập dữ liệu bằng phương pháp khảo sát trực tiếp, gửi mail và bằng công cụ Google Docs. Số lượng 155 phiếu khảo sát được gửi đi, sau khi loại bỏ những phiếu không hợp lệ, thì thu được 136 phiếu hợp lệ để đưa vào phân tích chính thức. Qua khảo sát, số liệu được tổng hợp xử lý và mã hóa bằng phần mềm SPSS.

Bảng 5. Thống kê mô tả về các mẫu khảo sát

N = 136		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	69	50,7
	Nữ	67	49,3
Đơn vị công tác	Cơ quan hành chính cấp 1	112	82,4
	Cơ quan hành chính cấp 2-3	24	17,6
Vị trí công tác	Cán bộ quản lý	10	7,4
	Kế toán viên	109	80,1
	Nhân viên kế toán	17	12,5

Thâm niên công tác	Dưới 02 năm	17	12,5
	Từ 02 đến dưới 05 năm	31	22,8
	Từ 05 đến dưới 10 năm	70	51,5
	Trên 10 năm	18	13,2
Trình độ học vấn	Cao đẳng	19	14,0
	Đại học	101	74,3
	Sau đại học	16	11,8

(Nguồn: Kết xuất từ phần mềm)

Tiếp đến là kiểm tra độ tin cậy thang đo theo chỉ số Cronbach's Alpha cho từng biến trong mô hình nghiên cứu đã đề xuất. Kết quả thể hiện hệ số Cronbach's alpha bằng 0,843 lớn hơn 0,6 với hệ số tương quan biến tổng đều thỏa mãn lớn hơn 0,3. Từ đó, cho thấy nhân tố HTKT đạt tin cậy với 04 biến quan sát từ HTKT1 đến HTKT4. Tiếp theo, phân tích nhân tố khám phá EFA được thực hiện để đo lường sự hội tụ thang đo của các nhân tố trong dữ liệu khảo sát về thang đo trong mô hình hồi quy. Phân tích nhân tố khám phá EFA được thực hiện sau khi tiến hành việc đánh giá sơ bộ về thang đo và trước khi thực hiện phân tích hồi quy. Khi tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA cần phải quan tâm đến một số tiêu chuẩn đánh giá như sau:

- Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) là một chỉ tiêu dùng để xem xét sự thích hợp của EFA, theo đó $0,5 \leq KMO \leq 1$ thì phân tích nhân tố là thích hợp (Hoàng Trọng và Chu Mộng Ngọc, 2018).

- Kiểm định Bartlett: Đại lượng Bartlett's test of sphericity là một đại lượng thống kê dùng để xem xét giả thuyết các biến không có tương quan tổng thể. Nếu sig kiểm định này $\leq 0,05$ thì có ý nghĩa thống kê, có thể dùng kết quả phân tích EFA (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2018).

Trong nghiên cứu này, thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng hệ thống kế toán tại các cơ quan nhà nước gồm 05 nhân tố độc lập và 20 biến quan sát có hệ số Cronbach's alpha đều đảm bảo độ tin cậy (sau khi loại trừ đi biến PL3). Kết quả được thể hiện như trong bảng 6.

Bảng 6. Kiểm định KMO và Bartlett's Test cho biến độc lập

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,790
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1626,304
	Df	190
	Sig.	0,000

(Nguồn: Kết xuất từ phần mềm)

Với hệ số $KMO = 0,79$ (thỏa mãn $0,5 \leq KMO \leq 1$) cho thấy các biến phân tích có ý nghĩa và mô hình phân tích là phù hợp với các nhân tố đã thể hiện. Qua kiểm định Bartlett's Test of Sphericity, ta thấy $sig = 0,000 < 0,05$; với số liệu cho biết rằng có mối tương quan giữa các biến quan sát với nhau. Vì thế số liệu sử dụng để phân tích các nhân tố là phù hợp. Từ đó, tiến hành xoay các nhân tố như bảng 7.

Bảng 7. Ma trận nhân tố xoay

Rotated Component Matrixa					
	Component				
	1	2	3	4	5
CC3	0,872				
CC1	0,810				
CC4	0,770				
CC2	0,769				
CC5	0,669				
CM3		0,832			
CM1		0,810			
CM4		0,796			
CM2		0,737			
KT1			0,870		
KT3			0,830		
KT2			0,792		
KT4			0,652		
PL1				0,819	
PL2				0,797	
PL5				0,751	
PL4				0,721	
LV3					0,891
LV1					0,857
LV2					0,684
Extraction Method: Principal Component Analysis.					
Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.					
a. Rotation converged in 6 iterations.					

(Nguồn: Kết xuất từ phần mềm)

Dựa vào bảng ma trận xoay gồm 20 biến quan sát xếp thành 5 nhóm. Kết quả hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều lớn hơn 0,55. Như vậy kết quả phân tích nhân tố đã đảm bảo được độ tin cậy và các nhân tố được đưa ra bao gồm 5 nhân tố: (i) Nhân tố 1: “Công cụ hỗ trợ” gồm các biến CC1, CC2, CC3, CC4, CC5. Ký hiệu CC; (ii) Nhân tố 2: “Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ” gồm các biến CM1, CM2, CM3, CM4. Ký hiệu CM; (iii) Nhân tố 3: “Điều kiện kinh tế - tài chính, ngân sách Nhà nước” gồm các biến KT1, KT2, KT3, KT4. Ký hiệu KT; (iv) Nhân tố 4: “Quy định về pháp lý” gồm các biến PL1, PL2, PL4, PL5. Ký hiệu PL; (v) Nhân tố 5: “Điều kiện nơi làm việc” gồm các biến LV1, LV2, LV3. Ký hiệu LV.

Qua việc kiểm định chất lượng thang đo và mô hình EFA thấy rằng vẫn giữ nguyên 5 nhân tố độc lập đại diện ảnh hưởng đến việc nâng cao thông tin hữu ích của báo cáo tài chính kế toán các đơn vị. Nhưng biến quan sát cho 5 nhân tố độc lập chỉ còn lại 20 biến, tác giả đã loại bỏ đi biến PL3 trong nhân tố “Quy định về pháp lý”. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết ban đầu vẫn là 5 nhân tố ảnh hưởng đến việc nâng

cao thông tin hữu ích của báo cáo tài chính kế toán các đơn vị. Qua 5 nhân tố được trình bày ở trên, tác giả sử dụng mô hình hồi quy bội để ước lượng các nhân tố, phương trình có dạng tổng quát như sau:

$$HTKT = \beta_0 + \beta_1 * PL + \beta_2 * CM + \beta_3 * KT + \beta_4 * LV + \beta_5 * CC$$

Từ bảng 8 ta thấy, hệ số phóng đại phương sai VIF đều nhỏ hơn 2 nên có thể nói rằng mô hình hồi quy không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra. Từ kết quả bảng đó thì nghiên cứu nhận thấy rằng 4 biến độc lập PL, CM, LV, CC đưa vào mô hình phân tích hồi quy đều có mối quan hệ tuyến tính với biến thích hợp ở mức ý nghĩa 5% (Sig < 0,05; hệ số Beta dương), như vậy các biến trên có mối tương quan và tác động lên biến phụ thuộc HTKT trong mô hình nghiên cứu và 4 biến PL, CM, LV, CC đều có hệ số $\beta > 0$. Các biến PL, CM, LV, CC có tác động tích cực lên mô hình. Qua đó, cho thấy 4 biến PL, CM, LV, CC trong mô hình tác động dương đến việc nâng cao thông tin hữu ích của báo cáo tài chính kế toán các cơ quan. Trong khi đó nhân tố KT không tác động lên HTKT (giá trị sig > 0,05). Xét biến KT từ bảng trên, ta thấy sig = 0,210 > 0,05. Do đó biến “Điều kiện kinh tế - tài chính - ngân sách nhà nước” không có mức ảnh hưởng đến biến phụ thuộc HTKT, nghĩa là biến KT không có ý nghĩa trong mô hình nghiên cứu, biến KT sẽ được loại ra nghiên cứu.

5. KHUYẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

5.1. Khuyến nghị

Vai trò kế toán rất quan trọng trong hệ thống công cụ quản lý của các đơn vị công khác nhau, trong đó có các cơ quan nhà nước vì đây là những tổ chức thực thi về mặt chức năng quản lý hành chính. Tuy nhiên, vai trò quan trọng của kế toán chỉ được phát huy khi đơn vị kế toán tổ chức công tác một cách khoa học và hiệu quả. Tổ chức công tác kế toán là tổ chức việc thu nhận, hệ thống hóa và cung cấp thông tin về hoạt động của đơn vị kế toán trên cơ sở vận dụng các phương pháp kế toán và tổ chức bộ máy kế toán tại đơn vị, nhằm quản lý và điều hành hoạt động tại đơn vị có hiệu quả. Việc xác định các nhân tố tác động đến việc nâng cao thông tin hữu ích của báo cáo tài chính kế toán các cơ quan hành chính nhằm hướng dẫn, nâng cao hệ thống pháp luật, xây dựng các nguyên tắc, quy trình tổ chức hệ thống kế toán, nâng cao chất lượng hiệu quả công việc, tiết kiệm nguồn ngân sách quốc gia, tránh lãng phí, thất thoát công sản nhà nước, cũng như cung cấp các thông tin tài chính một cách chính xác, hữu ích với mục đích phục vụ cho nhà quản lý và cơ quan có nhu cầu sử dụng thông tin tài chính của các đơn vị công tại Việt Nam.

Bài nghiên cứu này xây dựng các nhân tố, các dữ liệu thu thập được xử lý thông qua phần mềm SPSS để phân tích số liệu. Qua đó, giúp người đọc có cái nhìn khái quát hơn về các nhân tố tác động tại đơn vị. Thông qua các kiểm định, kết quả thể hiện các nhân tố tác động như: Quy định về pháp lý; Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; Điều kiện nơi làm việc; Công cụ hỗ trợ. Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố như sau: Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ (CM) có tác động cùng chiều mạnh nhất lên HTKT (Vận dụng hệ thống kế toán của

Bảng 8. Hệ số hồi quy - Coefficientsa sau khi loại bỏ biến KT

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-0,154	0,192		-0,801	0,424		
	PL	0,234	0,047	0,276	4,944	0,000	0,717	1,395
	CM	0,619	0,063	0,571	9,825	0,000	0,658	1,519
	LV	0,126	0,042	0,167	3,041	0,003	0,735	1,361
	CC	0,187	0,050	0,178	3,708	0,000	0,971	1,030

a. Dependent Variable: HTKT

(Nguồn: Kết xuất từ phần mềm)

các cơ quan hành chính) ($\beta = 0,571$), nhân tố tác động cùng chiều mạnh tiếp theo là PL ($\beta = 0,276$), tiếp theo là nhân tố CC tác động cùng chiều ($\beta = 0,178$) và nhân tố LV có tác động yếu nhất trong 4 nhân tố tới HTKT ($\beta = 0,167$). Trong quá trình thực hiện, đổi mới, nâng cao công tác kế toán đơn vị cần chú ý xây dựng, cập nhật hệ thống các quy định pháp lý theo Luật; nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ nhân viên, rèn tính tự giác, ý thức cập nhật kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành; nâng cao các điều kiện làm việc tại đơn vị, các công cụ hỗ trợ trong nghiệp vụ nhằm hoàn thiện hệ thống tổ chức công tác kế toán, nâng cao hiệu quả, giảm sai sót, tiết kiệm thời gian, chi phí khi thực thi hoạt động của công việc kế toán.

5.2. Kết luận

Khu vực kế toán công đang từng bước ban hành chuẩn mực kế toán công, vì thế việc tìm hiểu các nhân tố tác động đến việc vận dụng hệ thống kế toán của các cơ quan hành chính là một trong các khâu quan trọng trong công việc xây dựng nền tảng, định hướng cho các cơ quan hành chính vận dụng cải cách hiệu quả, hạn chế khó khăn trong việc thi hành kế toán công.

5.3. Hạn chế nghiên cứu và hướng đề xuất

Nghiên cứu này chỉ thực hiện ở một số tỉnh thành nhất định, phạm vi còn hạn chế do số lượng mẫu nhỏ. Bên cạnh đó, các nhân tố nghiên cứu lựa chọn đưa vào khảo sát còn hạn chế. Ngoài các nhân tố thể hiện trong mô hình còn có các nhân tố khác tác động từ bên ngoài mà có thể chưa khai thác, tìm hiểu và xác định được. Các nghiên cứu kế tiếp có thể đi vào giải quyết hai hạn chế chính này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Dau Thi Kim Thoa, & Vo Van Nhi (2022). Improving the quality of the financial accounting information through strengthening of the financial autonomy at public organizations. *Journal of Asian Business and Economic Studies*, 29(1).
- Le Hoang Van Trang, Vo Van Hien, & Nguyen Hoang Tho (2022). Factors affect the quality of accounting information on financial statements of listed enterprises in Ho Chi Minh City. *Ho Chi Minh City Open University Journal of Science*, 15(2), 159-175 159.
- Nguyen Thi Thanh Tram (2021). Factors affecting the quality of financial statements of smes in Binh Dinh province. *Industry and Trade Magazine*, 21.
- Nguyen Thi Thuan, & Le Tuyet Nhung (2023). propose factors affecting the quality of accounting information on the financial statements of enterprises listed on the Vietnamese stock market. *Economy and Forecast Review*, 06.
- Tran Van Tung, Ngo Ngoc Nguyen Thao, & Tran Phuong Hai (2021). Factors affecting the quality of information on financial reports of Agribank branches in Ho Chi Minh City. *Vietnam Accounting and Auditing Journal*, 211.

AUTHORS INFORMATION

Mai Thi Hoang Minh, Pham Quang Huy, Doan Thi Thao Uyen,
Le Thi Cam Hong

University of Economics Ho Chi Minh City, Vietnam